

Giá trị tài sản ròng quỹ  
Net Asset Value of the Fund  
(tuần từ ngày 21/11/2025 đến 27/11/2025)  
(Reporting period: from November 21st, 2025 to November 27th, 2025)

1. Tên công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt  
Fund Management Company: Thien Viet Asset Management JSC  
2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành  
Custodian and Supervisory Bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch  
3. Tên quỹ: Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4  
Name of the fund: Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4)  
4. Mã chứng khoán/Securities code: FUCTVGF4  
5. Ngày lập báo cáo: 28/11/2025  
Reporting date: November 28th, 2025

Đơn vị tính/Unit: VND/%

| STT No. | CHỈ TIÊU DESCRIPTION                                                                                                                                              | KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (27/11/25) | KỲ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (20/11/25) |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| I       | Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)                                                                                                                        |                                        |                                     |
| 1       | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period                                                                                      |                                        |                                     |
| 1,1     | của quỹ/the fund                                                                                                                                                  | 253.256.561.359                        | 252.032.849.961                     |
| 1,2     | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                             |                                        |                                     |
| 1,3     | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate                                                                                                                            | 12.625                                 | 12.564                              |
| 2       | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*) Net asset value (NAV) at the ending of period                                                                                    |                                        |                                     |
| 2,1     | của quỹ /the fund                                                                                                                                                 | 251.013.946.550                        | 253.256.561.359                     |
| 2,2     | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                             |                                        |                                     |
| 2,3     | của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate                                                                                                                            | 12.513                                 | 12.625                              |
| 3       | Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV during period, in Which:                                                                      | -2.242.614.809                         | 1.223.711.398                       |
| 3,1     | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities                                                   | -2.242.614.809                         | 1.223.711.398                       |
| 3,2     | Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                           |                                        |                                     |
| 3,3     | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ (*) Change due to the fund's income distribution for investors                           | -                                      | -                                   |
| 4       | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ Change in NAV per certificate during the period                                                     | -112                                   | 61                                  |
| 5       | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks                                                |                                        |                                     |
| 5,1     | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)                                                                                                                       | 267.773.745.923                        | 267.773.745.923                     |
| 5,2     | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)                                                                                                                       | 176.335.427.956                        | 176.335.427.956                     |
| 6       | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)                                                                                                      |                                        |                                     |
| 6,1     | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate                                                                                                                |                                        |                                     |
| 6,2     | Tổng giá trị/ Total value                                                                                                                                         |                                        |                                     |
| 6,3     | Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio                                                                                                                                     |                                        |                                     |
| II      | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day) |                                        |                                     |
| 1       | Giá trị đầu kỳ Beginning value                                                                                                                                    | 16.900                                 | 16.900                              |
| 2       | Giá trị cuối kỳ Ending value                                                                                                                                      | 16.900                                 | 16.900                              |
| 3       | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period                                                    | 0                                      | 0                                   |
| 4       | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV       |                                        |                                     |
| 4,1     | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)**                                                                                                           | 4.387                                  | 4.275                               |
| 4,2     | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***                                             | 35,06%                                 | 33,86%                              |
| 5       | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks                                        |                                        |                                     |
| 5,1     | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)                                                                                                                       | 16.900                                 | 16.900                              |
| 5,2     | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)                                                                                                                       | 14.900                                 | 14.200                              |

\* Ngày 03/06/2024, Quỹ TVGF4 đã chi trả 20.06 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2023 cho Nhà Đầu Tư (1,000 đồng/Chứng chỉ quỹ)./In 03rd June 2024, TVGF4 paid 2023 cash dividend of VND 20.06 billion (VND 1,000/1 fund certificate);  
Lưu ý/Notes: \*\*Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price – NAV at the same period);  
\*\*\*Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value – NAV)/NAV

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory bank  
Đàm Tú Anh  
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund management  
Nguyễn Duy Quang  
Giám đốc quản lý quỹ/Investment Director